

Bản án: **08** /2020/HNGĐ - ST

Ngày 08 - 5 - 2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

1- Ông Ngọc Đức Minh

2- Ông Lương Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020; tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:120/2019/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXX-ST, ngày 26 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST- DS, ngày 22/4/2020, giữa:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1997; Có mặt
Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Vi Văn B, sinh năm 1995; Vắng mặt không lý do
Địa chỉ cư trú: Thôn B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**
Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; Vắng mặt không có lý do
Địa chỉ cư trú: Thôn B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

a) Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Vi Văn B vào ngày 06/7/2015, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T; cưới xong chị về gia đình anh B ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc;

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ tháng 01 năm 2019, do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong việc làm ăn phát triển kinh tế, anh B không chịu tu chí làm ăn mà chơi bời và nghiện ma túy nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau nhiều lần, do đó tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng không cải thiện được. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 6/2019 cho đến nay, hiện không ai quan tâm đến ai nữa và chị đã về bên ngoại ở sinh sống.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh B được ly hôn nhau.

b) Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung là Vi Thảo N, sinh ngày 27/3/2015 và cháu Vi Thảo M, sinh ngày 25/7/2017, hiện nay các cháu đang ở cùng mẹ anh B và anh B từ ngày chị và anh B sống ly thân cho đến nay, lý do chị không nuôi con là do gia đình anh B không cho chị nuôi con; nếu ly hôn chị xin nuôi cháu Vi Thảo M, còn cháu Vi Thảo N thì để cho anh B và bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Hiện nay anh B không có mặt tại địa phương nên chị nhất trí để cho mẹ đẻ anh B là bà Nguyễn Thị Đ nuôi cháu Vi Thảo N, chị thấy bà Đ nuôi cháu cũng đảm bảo cho cháu ăn học; nếu sau này anh B không về địa phương cư trú và bà Đ từ chối nuôi cháu N thì chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị nuôi cháu N sau. Về cấp dưỡng nuôi con chị không có yêu cầu, bà Đ phải tự nuôi cháu vì chị không có điều kiện cấp dưỡng. Hiện chị làm nông nghiệp và làm nghề tự do có mức thu nhập khoảng 4.000.000đ/tháng, chị đảm bảo việc nuôi dưỡng con.

c) Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Vi Văn B vắng mặt tại nơi cư trú; Tòa án giao thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử giao cho mẹ đẻ anh B và niêm yết tại địa phương để anh B biết đến làm việc tại Tòa án; tuy gia đình anh B đã thông báo bằng điện thoại qua Zalo cho anh B biết nhưng anh B không chấp hành đến làm việc và có tình dấu địa chỉ, nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh B.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ (bà Đ là mẹ đẻ anh Vi Văn B) trong quá trình tham gia tố tụng xác nhận 1 phần lời khai của chị C, bà trình bày: Chị Nguyễn Thị C kết hôn với anh Vi Văn B vào năm 2015, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T; cưới xong chị C về gia đình bà ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc;

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ đầu năm 2019, do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong việc làm ăn phát triển kinh tế và anh B bị nghiện ma túy nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Anh B và chị C đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2019 cho đến nay.

Nay chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, chị C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị C và anh B được ly hôn nhau thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống Chị C và anh B có 02 con chung là Vi Thảo N, sinh ngày 27/3/2015 và cháu Vi Thảo M, sinh ngày 25/7/2017, hiện nay 02 cháu đang ở cùng bà từ ngày chị C và anh B sống ly thân cho đến nay. Nếu chị C và anh B ly hôn nhau thì bà xin nuôi cả 02 cháu, vì anh B đi làm ăn xa và hiện không có mặt tại địa phương. Về cấp dưỡng bà không có yêu cầu; hiện bà làm nông nghiệp và chăn nuôi có mức thu nhập 3.000.000đ/tháng, bà đảm bảo việc nuôi các cháu.

* Tại phiên toà chị Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh B được ly hôn theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định, bị đơn không chấp hành là vi phạm về nghĩa vụ. Do Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh B, bà Đ vẫn vắng mặt tại phiên toà, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh B, bà Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị C và anh Vi Văn B được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị C nuôi dưỡng cháu Vi Thảo M, sinh ngày 25/7/2017, anh Vi Văn B và bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng cháu Vi Thảo N, sinh ngày 27/3/2015. Về cấp dưỡng nuôi con chị C, bà Đ không có yêu cầu.

Về tài sản: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Vi Văn B, hiện chị C và anh B đều đang cư trú tại huyện S. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập và niêm yết hợp lệ các văn bản lần thứ 2 nhưng bị đơn anh Vi Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa; vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B, bà Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

a) Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai, tài liệu chứng cứ của nguyên đơn chị Nguyễn Thị C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị C kết hôn với anh Vi Văn B vào ngày 06/7/2015, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T số 05 ngày 06/7/2015, huyện S; cưới xong chị C về gia đình anh B ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc;

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ tháng 01 năm 2019, do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong việc làm ăn phát triển kinh tế, anh B không chịu tu chí làm ăn mà chơi bời và nghiện ma túy nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, không cải thiện được; anh B và chị C đã sống ly thân nhau từ tháng 6/2019 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa và chị C đã về bên ngoại ở sinh sống làm ăn. Hiện nay anh B không có mặt tại địa phương, chị C và gia đình anh B hiện đều không biết anh B đang sống làm gì ở địa chỉ nào, gia đình anh B chỉ liên lạc được cho anh B qua điện thoại bằng ZALO, anh B dấu không cho biết địa chỉ và anh B kiên quyết không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Xét thấy, lời khai của chị C và bà Nguyễn Thị Đ là mẹ đẻ anh B cung cấp, xác minh tại UBND thị trấn T, huyện S thì thấy: Anh B đã tự bỏ đi làm ăn nên thường xuyên không có mặt tại gia đình, anh B đã không quan tâm giúp đỡ đến vợ và không quan tâm, chăm sóc con; như vậy anh B đã vi phạm nghĩa vụ sống chung với nhau, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị C, cho chị C và anh B được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

b) Về con chung: Anh B và chị C có 02 con chung là cháu Vi Thảo N, sinh ngày 27/3/2015 và cháu Vi Thảo M, sinh ngày 25/7/2017. Chị C có nguyện vọng

nuôi dưỡng cháu Vi Thảo M, bà Đ có nguyện vọng xin nuôi dưỡng cả 02 cháu. Từ ngày anh B và chị C sống ly thân nhau thì cả 02 cháu do bà Đ nuôi dưỡng, qua xác minh tại địa phương thì bà Đ nuôi dưỡng 02 cháu vẫn đảm bảo khi không có anh B và chị C ở nhà. Xét thấy, việc nuôi dưỡng 02 cháu là trách nhiệm của anh B và chị C chứ không thuộc trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Đ, nhưng hiện anh B đi làm ăn không có mặt tại nơi cư trú và chị C có nguyện vọng cho cháu Vi Thảo N ở cùng bà Đ, chị C và bà Đ đều có đủ điều kiện đảm bảo việc nuôi các cháu. Ý kiến của bà Đ có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu là không được chấp nhận, ý kiến của chị C là phù hợp cần được chấp nhận; do đó, cần giao cho chị C nuôi dưỡng cháu Vi Thảo M, bà Đ và anh B tiếp tục nuôi dưỡng cháu Vi Thảo N. Về cấp dưỡng nuôi con chị C, bà Đ không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem, giải quyết.

c) Về tài sản: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

d) Về án phí: Chị Nguyễn Thị C là người dân tộc thiểu số, thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị C và anh Vi Văn B được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị C nuôi dưỡng cháu Vi Thảo M, sinh ngày 25/7/2017, anh Vi Văn B và bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng cháu Vi Thảo N, sinh ngày 27/3/2015.

Về cấp dưỡng nuôi con chị C, bà Đ không có yêu cầu.

Chị C, anh B có quyền thăm con sau khi ly hôn không ai được cản trở quyền này của anh B và chị C.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị C được miễn án phí DSST ly hôn. Hoàn trả chị C số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số AA/2010/007099, ngày 12 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động.

Án xử sơ thẩm; báo cho đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND TT T;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn